



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

HƯỚNG DẪN CHI TIẾT QUY TRÌNH TUYỂN SINH 2025



/humg.edu



tuyensinh.humg.edu.vn

1. Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	120	
2	7850103	Quản lý đất đai	100	
3	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	30	
4	7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	50	
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	
6	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	30	
7	7510601	Quản lý công nghiệp	160	
8	7460108	Khoa học dữ liệu	110	
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	120	
11	7580106	Quản lý đô thị và công trình	40	
12	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	100	
13	7580201	Kỹ thuật xây dựng	187	
14	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	81	
15	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85	
16	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	50	
17	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	25	
18	7580202	Quản lý môi trường	110	

18	7380302	Quản lý xây dựng	110	
19	7340101	Quản trị kinh doanh	250	
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng	140	
21	7340301	Kế toán	200	
22	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	
23	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	80	
24	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	90	
25	7520121	Kỹ thuật không gian	60	
26	7520130	Kỹ thuật ô tô	80	
27	7520201	Kỹ thuật điện	150	
28	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	
29	7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	40	
30	7520301	Kỹ thuật hoá học	20	
31	7520309	Kỹ thuật vật liệu	50	
32	7520320	Kỹ thuật môi trường	90	
33	7520501	Kỹ thuật địa chất	60	
34	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	20	
35	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	80	
36	7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	25	
37	7520601	Kỹ thuật mỏ	100	
38	7520604	Kỹ thuật dầu khí	160	
39	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	30	
40	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	30	
41	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	60	
42	7810105	Du lịch địa chất	80	
43	7480201	Công nghệ thông tin	380	
44	7480206	Địa tin học	60	
45	7720203	Hoá dược	40	
46	7440201	Địa chất học	30	
47	7440229	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học	20	

2. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đăng ký xét tuyển theo các phương thức:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Thí sinh sử dụng các tổ hợp xét tuyển của Nhà trường để đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng vào Trường. Danh sách các tổ hợp xét tuyển xem chi tiết tại bảng kèm theo.

Thang điểm xét tuyển: thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm Xét tuyển = Tổng điểm thi + Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên (ĐUT)

Tổng điểm thi ≥ 22.5): ĐUT = $[(30 - \text{Tổng điểm thi})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

Tổng điểm thi < 22.5): ĐUT = Mức điểm ưu tiên

Tổng điểm thi = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3

Tiêu chí tiếng Anh: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, B08, D01, D07, D09, D0C, D10, D14, D15, D66, D78, D84, D96, K01)

Tiêu chí tiếng Trung Quốc: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn Tiếng Trung Quốc khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT vào ngành Ngôn

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển Dựa vào chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập

Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10,11,12 đạt 7.0 trở lên và:

Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba hoặc Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT; Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT...;

Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên.

Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển Sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, Đánh giá năng lực của ĐH QGHN

Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường Đại học Mở - Địa chất quy định

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Học bạ)

Kết quả học tập trong 6 học kỳ (Lớp 10, 11, và lớp 12) từ 18 điểm trở lên và Hạnh kiểm đạt lại Khá trở lên

Điểm Xét tuyển = Tổng điểm học + Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên (ĐUT)

Tổng điểm học ≥ 22.5 : ĐUT = $[(30 - \text{Tổng điểm thi})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

Tổng điểm học < 22.5 : ĐUT = Mức điểm ưu tiên

Tổng điểm học = Môn 1+ Môn 2 + Môn 3

3. Danh sách tổ hợp xét tuyển, chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

3.1. Danh sách các tổ hợp xét tuyển vào Trường Đại học Mở - Địa chất năm 2025

TT	Mã tổ hợp	Môn	Ghi chú
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học	
4	A03	Toán, Vật lý, Lịch sử	
5	A04	Toán, Vật lý, Địa lý	
6	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử	
7	A06	Toán, Hóa học, Địa lý	
8	A07	Toán, Lịch sử, Địa lý	
9	A09	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	
10	A0T	Toán, Vật lý, Tin học	
11	A10	Toán, Vật lý, Giáo dục công dân	
12	A11	Toán, Hoá học, Giáo dục công dân	
13	A1T	Toán, Hóa học, Tin học	
14	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
15	B02	Toán, Sinh học, Địa lý	

16	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
17	B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	
18	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
19	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
20	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
21	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
22	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
23	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
24	C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	
25	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
26	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	
27	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
28	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
29	D0C	Toán, Công nghệ, Tiếng Anh	
30	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
31	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
32	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
33	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
34	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	
35	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
36	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	
37	K01	Toán, Tin học, Tiếng Anh	

3.2 Danh sách Ngành – Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Các tổ hợp xét tuyển
1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00;A05;A06;A01;A02;B00;C02;D07
2	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	A00;A05;A06;A01;A02;B00;C02;D07
3	7520502	Kỹ thuật Địa vật lý	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08
4	7440229	Quản lý phân tích dữ liệu khoa học trái đất	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08
5	7520604	Kỹ thuật dầu khí	A00;A01;D07;D01;C02;B00;B02;B08
6	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	A00;A01;D07;D01;C02;B00;B02;B08
7	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08
8	7520501	Kỹ thuật địa chất	A00;C04;D01;A01;C01;C02;D07;D10
9	7440201	Địa chất học	D01;D10;C04;D07;C01;A06;A00;A04
10	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	A00;C04;D01;A01;A02;C02;D07;D10
11	7810105	Du lịch địa chất	D01;D10;C04;D07;A07;A06;C03;A04
12	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	A00;A01;A04;D01;C02;C01;D07;C04
13	7520505	Đá quý, đá mỹ nghệ	C04;D01;C01;C02;A00;A04;D10;D15
14	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	A00;A01;C04;D01;D10
15	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;C04;D01;D10;A09
16	7480206	Địa tin học	A00;A01;C02;C03;C04;D01;D10
17	7580109	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	A00;A01;C02;C03;C04;D01;D10
18	7520601	Kỹ Thuật Mỏ	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10
19	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10
20	7850202	An toàn về sinh lao động	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10

20	7000202	Trí tuệ nhân tạo, Tự động hoá và Robot	A00;A01;D00;D02;D03;D04;D05;D06;D07;D08;D09;D10
21	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;D07;D0C;A0T;K01;A1T
22	7460108	Khoa học dữ liệu	A00;A01;D01;D07;D0C;A0T;K01;A1T
23	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00;A01;D01;C01;A0T
24	7520107 (7520218)	Kỹ thuật Robot (Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo)	A00;A01;D01;C01;A0T
25	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D01;C01;A0T
26	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C01;A0T
27	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C01;A0T
28	7520130	Kỹ thuật Ô tô	A00;A01;D01;C01;A0T
29	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C01;A0T
30	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C01;A0T
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01
32	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01
33	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01;C01;C04;D01
34	7580302	Quản lý xây dựng	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01
35	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;B00;C04;D01;A09;C01;A01;A04
36	7850101	Quản lý Tài nguyên và môi trường	A00;B00;C04;D01;A09;D10;A07;C14
37	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;D01;D07;C04;D10;D09;D84
38	7340301	Kế toán	A00;A01;D01;D07;D10;C01;D09;D84
39	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00;A01;D01;D07;D10;C01;D09;D84
40	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01;D07;C04;D10;D09;D84
41	7720203	Hóa dược	A00;B00;D07;A01;C02;A11;A06;D01
42	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01;D04;C00;D09;D66;C03;D78;D14
43	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;D01
44	7580106	Quản lý đô thị và công trình	C04;A00;D10;C02;A07;D01;D07;C01
45	7520121	Kỹ thuật không gian	A01;A04;A09;B02;C04;D01;D84;D10
46	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	A00;A04;C04;D10;A01;D01;A06;B00
47	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D09;D10;D14;D15;D66;D78;D96

3.3 Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10 sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

Quy định về quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp A01,B08, D01, D07, D09, D0C, D10, D14, D15, D66, D78, D84, D96, K01 và mức điểm thưởng

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	≥ 8.0
Điểm quy đổi (Theo thang điểm 10)	8,50	9,00	9,50	10,00			

IELTS Academic	KNLNN VN	Khung tham chiếu Châu Âu	VSTEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT (*)	TOEFL ITP
										Nghe	Nói	Đọc	Viết		
5	Bậc 3	B1	5.5	B1	Level 2	43-58	140-159	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary	PET (140- 159)	275- 395	275- 380	120- 150	120- 140	30-45	450- 499

5.5	Bậc 4	B2	6.0-6.5	B2	Level 3	59-75	160-179	B2 First/B2 Business Vantage	FCE (160-179)	400-485	385-450	160-170	150-170	46-93	
6			7.0-7.5												
6.5			8												
7	Bậc 5	C1	8.5	C1	Level 4	76-84	>180	C1 Advanced/C1 Business Higher	CAE (180-199)	490	455	180-200	180-200	94-114	
7.5			9												
8			9.5-10												
8.5	Bậc 6	C2		C2	Level 5	85-90		C2 Proficiency	CPE (200-230)					115-120	
9															

Quy định về quy đổi điểm chứng chỉ HSK thành điểm tiếng Trung Quốc để xét tuyển tổ hợp D04

Chứng chỉ	HSK3	HSK4	HSK5, HSK6
Điểm quy đổi (Theo thang điểm 10)	9,00	9,50	10,00

4. Các mốc thời gian (căn cứ theo lịch trình của Bộ GD&ĐT)

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Từ ngày 21/4/2025 đến 17h00 ngày 28/4/2025
2	Bộ GD&ĐT tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Từ ngày 25/6/2025 đến ngày 28/6/2025
3	Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	Trước 17h00 ngày 30/6/2025
4	Các cơ sở đào tạo công bố kết quả xét tuyển thẳng	Trước 17h00 ngày 15/7/2025
5	Bộ GD&ĐT công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025	Ngày 16/7/2025
6	Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin của Bộ	Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025
7	Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe	Trước 17h00 ngày 21/7/2025
8	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển	Từ ngày 29/7/2025 đến 17h00 ngày 05/8/2025
9	Các cơ sở đào tạo tổ chức xét tuyển đợt 1	Từ ngày 13/8/2025 đến 17h00 ngày 20/8/2025
10	Thí sinh xác nhận nhập học	Trước 17h30 ngày 30/8/2025

5. Các kênh thông tin truyền thông chính thức

Cổng thông tin trường: <https://humg.edu.vn>

Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.humg.edu.vn>

Fanpage Facebook: <https://www.facebook.com/humg.edu>

Email: qhccdn@humg.edu.vn

Group Facebook:

Hotline: 086.840.69.96 / 083.686.22.88